

**Phụ lục I**  
**ĐÁNH GIÁ CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2021/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Bảng 1. Phân vùng thiên tai điển hình**

STT	Vùng	Các loại hình thiên tai điển hình
1	Miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.	Lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sương muối, mưa lớn, lốc, mưa đá, cháy rừng do tự nhiên.
2	Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	Lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, rét hại, nắng nóng, lốc, sét, mưa đá, cháy rừng do tự nhiên.
3	Duyên hải miền Trung	Lũ, ngập lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng, hạn hán, nắng nóng, xâm nhập mặn, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển, mưa lớn, cháy rừng do tự nhiên.
4	Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Nắng nóng, hạn hán, lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, mưa đá, lốc, sét, cháy rừng do tự nhiên.
5	Đồng bằng sông Cửu Long	Áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, ngập lụt, triều cường, nước dâng do bão, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển, lốc, sét, cháy rừng do tự nhiên.
6	Các đô thị lớn	Ngập úng do mưa lớn, lũ, triều cường, bão, lốc.
7	Trên biển và hải đảo	Áp thấp nhiệt đới, bão, gió mạnh, nước dâng.

Các địa phương có thể tham khảo các loại hình thiên tai điển hình theo vùng (Bảng 1) để đánh giá rủi ro đối với từng đối tượng đánh giá. Đối với các loại hình thiên tai khác không phải là điển hình tại địa phương nhưng vẫn được liệt kê đầy đủ trong kế hoạch để có giải pháp chủ động phòng, chống thiên tai.

Căn cứ vào quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai do Thủ tướng Chính phủ ban hành<sup>1</sup> và một số các văn bản liên quan khác để xác định chi tiết (cường độ) thiên tai phù hợp với tình hình thực tế của địa phương áp dụng cho các loại hình thiên tai, cụ thể:

- (1) Đối với áp thấp nhiệt đới, bão: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 2.
- (2) Đối với nước dâng: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 3.
- (3) Đối với mưa lớn: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 4.
- (4) Đối với lũ, ngập lụt: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 5.

<sup>1</sup> Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

(5) Đối với lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 6.

(6) Đối với nắng nóng: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 7.

(7) Đối với hạn hán hoặc sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 8.

(8) Đối với xâm nhập mặn: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 9.

(9) Đối với gió mạnh trên biển: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 10.

(10) Đối với sương mù: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 11.

(11) Đối với lốc, sét, mưa đá: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 12.

(12) Đối với rét hại, sương muối: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 13.

(13) Đối với cháy rừng do tự nhiên: Kết quả đánh giá chi tiết cập nhật theo Bảng 14.

(14) Đối với các loại hình thiên tai khác:

Tương tự các loại hình thiên tai liệt kê ở trên, căn cứ vào tình hình thiên tai xuất hiện tại địa phương để bổ sung các Bảng thu thập thông tin.

**Bảng 2. Đánh giá cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Cấp ATNĐ, bão	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 3				
2	Cấp độ 4				
3	Cấp độ 5				

**Bảng 3. Đánh giá cấp độ rủi ro do nước dâng và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Độ cao nước dâng kết hợp với thủy triều (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
2	Cấp độ 2				
3	Cấp độ 3				
4	Cấp độ 4				
5	Cấp độ 5				

**Bảng 4. Đánh giá cấp độ rủi ro do mưa lớn và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về lượng mưa		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Lượng mưa trong 24 giờ (hoặc trong 12 giờ) (mm)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					
4	Cấp độ 4					

**Bảng 5. Đánh giá cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Lưu vực\ Cấp độ rủi ro	Sông A			Sông ...				
		Mức nước lũ (theo cấp báo động)	Mức độ dễ bị tổn thương			Mức nước lũ (theo cấp báo động)	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao		Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1								
2	Cấp độ 2								
3	Cấp độ 3								
4	Cấp độ 4								
5	Cấp độ 5								

**Bảng 6. Đánh giá cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Tổng lượng mưa trong 24 giờ (mm)	Thời gian mưa trước đó (ngày)	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					

**Bảng 7. Đánh giá cấp độ rủi ro do nắng nóng và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ nắng nóng		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Nhiệt độ cao nhất (°C)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					
4	Cấp độ 4					

**Bảng 8. Đánh giá cấp độ rủi ro do hạn hán hoặc sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết lượng nước thiếu hụt		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Khoảng thời gian lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng)	Thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực (%)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					
4	Cấp độ 4					

**Bảng 9. Đánh giá cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ xâm nhập mặn		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Độ mặn (‰)	Khoảng cách xâm nhập sâu trong sông (km)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					
4	Cấp độ 4					

**Bảng 10. Đánh giá cấp độ rủi ro do gió mạnh trên biển và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Cấp độ gió mạnh	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 2				
2	Cấp độ 3				

**Bảng 11. Đánh giá cấp độ rủi ro do sương mù và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Tầm nhìn xa (m)	Phạm vi ảnh hưởng	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					

**Bảng 12. Đánh giá cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Phạm vi và khu vực ảnh hưởng	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1				
2	Cấp độ 2				

**Bảng 13. Đánh giá cấp độ rủi ro do rét hại, sương muối và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Nhiệt độ trung bình ngày (°C)	Thời gian kéo dài (ngày)	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1					
2	Cấp độ 2					
3	Cấp độ 3					

**Bảng 14. Đánh giá cấp độ rủi ro do cháy rừng do tự nhiên  
và mức độ dễ bị tổn thương**

STT	Cấp độ rủi ro	Yếu tố thời tiết			Thời gian kéo dài (ngày)	Mức độ dễ bị tổn thương		
		Nhiệt độ cao nhất ngày ( <sup>0</sup> c)	Độ ẩm không khí trung bình ngày (%)	Tốc độ gió cao nhất ngày (km/h)		Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1							
2	Cấp độ 2							
3	Cấp độ 3							
4	Cấp độ 4							
5	Cấp độ 5							